

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ
VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đã được kiểm toán

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 08 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2011 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- TỰ doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 1 tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28/08/2007 và Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2011 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 161.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng), tương đương 16.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Lê Văn Minh	Chủ tịch HĐQT
Đoàn Ngọc Hoàn	Phó Chủ tịch HĐQT
Ngô Văn Bình	Thành viên HĐQT
Lê Tăng Đức	Thành viên HĐQT
Hoàng Đức Hiền	Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm

Đoàn Ngọc Hoàn	Tổng Giám đốc
Ngô Anh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bùi Quang Kỳ	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Trần Công Văn	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 22/4/2012
Phạm Thị Ánh Hồng	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 22/4/2012
Đỗ Chí Thường	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 22/4/2012
Đỗ Thị Hồng	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 22/4/2012
Phạm Hùng Sơn	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 22/4/2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2013

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**



Đoàn Ngọc Hoàn

Số: 1790 /BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam được lập ngày 14/01/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0448/KTV



NGUYỄN VIỆT LONG

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0692/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ
KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		146.102.308.831	142.771.121.589
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	71.898.521.518	35.231.682.315
1. Tiền	111		71.898.521.518	35.231.682.315
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	32.927.485.449	15.871.039.670
1. Đầu tư ngắn hạn	121		33.663.974.738	19.561.568.636
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(736.489.289)	(3.690.528.966)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.04	39.728.467.620	89.789.178.965
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		461.970.700	242.282.700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		29.645.361.126	83.319.093.275
5. Các khoản phải thu khác	138		10.151.194.458	6.294.684.017
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(530.058.664)	(66.881.027)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.547.834.244	1.879.220.639
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		195.774.126	114.907.420
3. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	115.678.627
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	171.528.690
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1.352.060.118	1.477.105.902
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.741.887.138	52.624.643.450
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.952.935.135	26.419.401.603
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	4.195.876.249	5.903.862.051
- Nguyên giá	222		15.145.330.522	15.066.282.522
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.949.454.273)	(9.162.420.471)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	17.757.058.886	20.515.539.552
- Nguyên giá	228		31.307.626.930	30.107.626.930
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.550.568.044)	(9.592.087.378)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	37.000.000.000	22.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		37.000.000.000	22.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.788.952.003	4.205.241.847
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	970.984.850	1.615.740.244
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263		2.401.667.153	2.047.831.603
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.09	416.300.000	541.670.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		208.844.195.969	195.395.765.039

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		45.081.727.306	33.747.382.199
I. Nợ ngắn hạn	310		45.081.727.306	33.744.124.264
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		1.096.708.614	1.447.563.252
3. Người mua trả tiền trước	313		70.000.000	118.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	480.033.027	53.641.020
5. Phải trả người lao động	315		404.649.894	305.418.068
6. Chi phí phải trả	316		781.685.648	846.625.208
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	1.173.022.428	1.236.989.240
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.12	38.703.614.070	28.016.833.095
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		73.900	73.900
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		1.000	1.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		45.346.483	65.346.483
13. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328	V.13	2.326.592.242	1.653.632.998
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	3.257.935
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	3.257.935
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		163.762.468.663	161.648.382.840
I. Vốn chủ sở hữu	410		163.762.468.663	161.648.382.840
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		161.000.000.000	161.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		271.963.694	271.963.694
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		271.963.694	271.963.694
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.218.541.275	104.455.452
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		208.844.195.969	195.395.765.039

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006		654.346.080.000	630.399.020.000
Trong đó			-	-
6.1 Chứng khoán giao dịch	007		595.902.330.000	585.549.750.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		-	-
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		595.902.330.000	585.549.750.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		-	-
6.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		23.696.650.000	32.538.170.000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		23.696.650.000	32.538.170.000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027		34.747.100.000	12.311.100.000
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		34.747.100.000	12.311.100.000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-	25.550.500.000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		-	-
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084		-	-

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu


Dương Thu Hà

Kế toán trưởng


Bùi Quang Kỳ


Tổng Giám đốc

Đoàn Ngọc Hoàn

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14	30.775.802.098	38.819.778.263
<i>Trong đó</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		6.390.437.744	9.953.350.269
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		4.031.607.031	3.130.229.047
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		1.552.139.455	1.409.318.184
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		3.431.918.204	3.486.783.257
- Doanh thu khác	01.9		15.369.699.664	20.840.097.506
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		30.775.802.098	38.819.778.263
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	V.15	5.327.378.685	11.498.242.423
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		25.448.423.413	27.321.535.840
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.444.421.767	26.939.148.566
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.004.001.646	382.387.274
8. Thu nhập khác	31		42.678.979	142.485.717
9. Chi phí khác	32		12.821.292	243.736.599
10. Lợi nhuận khác	40		29.857.687	(101.250.882)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.033.859.333	281.136.392
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.16	919.773.510	176.680.940
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.114.085.823	104.455.452
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.17	131	6

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu



Dương Thu Hà

Kế toán trưởng



Bùi Quang Kỳ

Tổng Giám đốc



Đoàn Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.033.859.333	281.136.392
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.745.514.468	6.123.899.354
- Các khoản dự phòng	03	(2.490.862.040)	101.170.753
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.809.226.301)	(265.251.398)
- Chi phí lãi vay	06	-	4.631.642.891
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.479.285.460	10.872.597.992
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	54.470.216.019	55.077.205.228
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	11.337.603.042	(63.314.959.128)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	563.888.688	999.947.043
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(4.631.642.891)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(378.423.377)	(1.509.757.952)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	100.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(742.025.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	68.472.569.832	(3.148.635.618)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.279.048.000)	(3.759.407.703)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	100.965.367
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(40.194.608.930)	(18.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.000.000.000	15.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.809.226.301	265.251.398
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(31.664.430.629)	(6.393.190.938)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(35.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(3.967.860.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(141.300.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(141.300.000)	(38.967.860.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	36.666.839.203	(48.509.686.556)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.231.682.315	83.741.368.871
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	71.898.521.518	35.231.682.315

Người lập biểu



Dương Thu Hà

Kế toán trưởng



Bùi Quang Kỳ

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc




Đoàn Ngọc Hoàn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		161.000.000.000	161.000.000.000	-	-	-	-	161.000.000.000	161.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	271.963.694	271.963.694	-	-	-	271.963.694	271.963.694
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	271.963.694	271.963.694	-	-	-	271.963.694	271.963.694
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối		5.439.273.871	104.455.452	104.455.452	5.439.273.871	2.114.085.823	-	104.455.452	2.218.541.275
Cộng		166.439.273.871	161.648.382.840	648.382.840	5.439.273.871	2.114.085.823	-	161.648.382.840	163.762.468.663

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Dương Thu Hà

Kế toán trưởng

Bùi Quang Kỳ

Tổng Giám đốc

Đoàn Ngọc Hoàn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 08 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2011 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 1 tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán; Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc

niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Máy móc, thiết bị	02 - 05 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Phần mềm	05 - 08 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Năm 2012, Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, sau khi chi trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức được xác lập.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã ghi nhận.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

12. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- *hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.*

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2011</u>
<i>Công ty</i>	33.194.907.448	4.445.588.041
Tiền mặt	269.901.661	282.118.999
Tiền gửi ngân hàng	425.005.787	4.163.469.042
Các khoản tương đương tiền	32.500.000.000	
<i>Tiền của nhà đầu tư</i>	38.703.614.070	30.786.094.274
Tiền gửi giao dịch của nhà đầu tư	32.007.018.388	19.901.393.466
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	6.696.595.682	10.884.700.808
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>71.898.521.518</u>	<u>35.231.682.315</u>

2 . Giá trị, khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
<i>a) Của công ty chứng khoán</i>	280.369	7.575.957.525
- Cổ phiếu	280.369	7.575.957.525
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
<i>b) Của nhà đầu tư</i>	394.580.748	3.293.753.597.475
- Cổ phiếu	394.305.338	3.291.594.692.475
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	275.410	2.158.905.000
Tổng cộng	394.861.117	3.301.329.555.000

3. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
I. Chứng khoán thương mại	1.777.792	789.273	24.663.974.738	19.561.568.636	8.024.451	1.835.703	736.489.289	3.690.528.966	23.934.509.900	15.871.875.373
- Cổ phiếu Cty Niêm yết	55.291	309.272	1.146.954.738	8.469.548.636	8.024.451	1.835.703	736.489.289	3.690.528.966	418.489.900	4.780.855.373
HTI	10.000	10.000	207.866.000	207.866.000	.		166.866.000	178.866.000	41.000.000	29.000.000
VCG	28.664	17.162	655.133.400	540.235.400			411.489.400	387.493.600	243.644.000	152.741.800
Các cổ phiếu khác	16.627	282.110	283.955.338	7.721.447.236	8.024.451	1.835.703	158.133.889	3.124.169.366	133.845.900	4.599.113.573
- Cổ phiếu Cty chưa Niêm yết (*)	1.722.500	480.000	23.516.020.000	11.091.020.000	-	-	-	-	23.516.020.000	11.091.020.000
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	50.000	50.000	525.000.000	525.000.000					525.000.000	525.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Tiến	30.000	30.000	966.020.000	966.020.000					966.020.000	966.020.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	400.000	400.000	9.600.000.000	9.600.000.000					9.600.000.000	9.600.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Rồng Vàng	500.000	-	5.000.000.000	-					5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Thế giới vàng	742.500	-	7.425.000.000	-					7.425.000.000	-
- Trái phiếu	1	1	1.000.000	1.000.000						
UNI	1	1	1.000.000	1.000.000						
II. Đầu tư ngắn hạn khác			9.000.000.000						9.000.000.000	
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty cổ phần Trường Thi Thanh Hoá (ngắn hạn)	-	-	9.000.000.000	-	-	-	-	-	9.000.000.000	-

3. Tình hình đầu tư tài chính (tiếp)

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
III. Đầu tư góp vốn	1.700.000	2.200.000	17.000.000.000	22.000.000.000	
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
Cty CP ĐTXD&TM Điện lực Miền Bắc	1.700.000	1.700.000	17.000.000.000	17.000.000.000	
Cty CP tư vấn &ĐT Rồng vàng	-	500.000	-	5.000.000.000	
IV. Đầu tư dài hạn khác			20.000.000.000		
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty cổ phần Trường Thi Thanh Hoá (dài hạn)	-	-	20.000.000.000	-	

(*) Ghi chú:

Số lượng 1.722.500 cổ phiếu OTC ở trên tương ứng 23.516.020.000 đồng là những cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Do không thể thu thập được giá thị trường của các loại cổ phiếu này nên giá trị của các loại cổ phiếu này được phản ánh theo giá trị trên sổ sách kế toán của Công ty.

4. Các khoản phải thu

Chi tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh		Số cuối kỳ		
	Tổng số	Số quá hạn	Số dự phòng	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số dự phòng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Phải thu của khách hàng và trả trước người bán	242.282.700			1.654.071.500	1.434.383.500	461.970.700		
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	83.319.093.275	-	-	1.502.212.678.957	1.555.886.411.106	29.645.361.126		
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK								
- Phải thu khách hàng về GDCK	82.422.337.175			1.501.638.098.957	1.554.901.231.106	29.159.205.026		
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	896.756.100			574.580.000	985.180.000	486.156.100		
- Phải thu trung tâm lưu ký chứng khoán								
- Phải thu thành viên khác								
3. Phải thu nội bộ	-			-	-	-		
4. Phải thu khác	6.294.684.017	66.881.027	66.881.027	56.694.794.952	52.838.284.511	10.151.194.458	565.421.387	530.058.664
Tổng cộng	89.856.059.992	66.881.027	66.881.027	1.560.561.545.409	1.610.159.079.117	40.258.526.284	565.421.387	530.058.664

5 . Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	15.000.000	15.000.000
Tạm ứng	1.337.060.118	1.462.105.902
Cộng	1.352.060.118	1.477.105.902

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	8.927.499.684	4.989.099.600	-	1.149.683.238	15.066.282.522
Số tăng trong năm	47.698.000	-	-	31.350.000	79.048.000
- Mua trong năm	47.698.000	-	-	31.350.000	79.048.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	8.975.197.684	4.989.099.600	-	1.181.033.238	15.145.330.522
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	7.421.527.830	1.032.124.128	-	708.768.513	9.162.420.471
Số tăng trong năm	835.753.188	755.722.943	-	195.557.671	1.787.033.802
- Khấu hao trong năm	835.753.188	755.722.943	-	195.557.671	1.787.033.802
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	8.257.281.018	1.787.847.071	-	904.326.184	10.949.454.273
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2012	1.505.971.854	3.956.975.472	-	440.914.725	5.903.862.051
Tại ngày 31/12/2012	717.916.666	3.201.252.529	-	276.707.054	4.195.876.249

- Tài sản cố định đã được phân loại lại cho phù hợp

- Tổng nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng là: 7.265.503.048 đồng

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Phần mềm website	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	-	29.557.626.930	550.000.000	-	30.107.626.930
Số tăng trong năm	-	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000
- Mua trong năm	-	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	-	29.557.626.930	1.750.000.000	-	31.307.626.930
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	-	9.133.448.487	458.638.891	-	9.592.087.378
Số tăng trong năm	-	3.867.119.557	91.361.109	-	3.958.480.666
- Khấu hao trong năm	-	3.867.119.557	91.361.109	-	3.958.480.666
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	-	13.000.568.044	550.000.000	-	13.550.568.044
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2012	-	20.424.178.443	91.361.109	-	20.515.539.552
Tại ngày 31/12/2012	-	16.557.058.886	1.200.000.000	-	17.757.058.886

8 . Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	59.517.827	263.773.971
Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ	723.872.323	1.095.239.683
Chi phí sửa chữa chi nhánh Hồ Chí Minh	187.594.700	210.136.635
Chi phí trước thành lập	-	46.589.955
Cộng	<u>970.984.850</u>	<u>1.615.740.244</u>

9 . Tài sản dài hạn khác

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Ký cược, ký quỹ dài hạn	416.300.000	541.670.000
Cộng	<u>416.300.000</u>	<u>541.670.000</u>

10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Thuế giá trị gia tăng	58.071.563	141.963
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	369.821.443	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.655.763	1.412.395
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	44.484.258	52.086.662
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	<u>480.033.027</u>	<u>53.641.020</u>

11 . Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Kinh phí công đoàn	119.197.353	134.454.107
Bảo hiểm xã hội	140.438.259	92.656.694
Bảo hiểm y tế	28.503.518	20.388.587
Bảo hiểm thất nghiệp	11.240.708	7.217.888
Phải trả cổ tức	720.840.000	862.140.000
Phải trả phải nộp khác	152.802.590	120.131.964
Cộng	<u>1.173.022.428</u>	<u>1.236.989.240</u>

12 . Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	24.362.556.000	4.932.494.000
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	70.520.000	-
Phải trả tổ chức và cá nhân khác	14.270.538.070	23.084.339.095
Cộng	<u>38.703.614.070</u>	<u>28.016.833.095</u>

13 . Doanh thu chưa thực hiện

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Tiền cho thuê nhà nhận trước	2.326.592.242	1.653.632.998
Cộng	<u>2.326.592.242</u>	<u>1.653.632.998</u>

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

14 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	6.390.437.744	9.953.350.269
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	4.031.607.031	3.130.229.047
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.552.139.455	1.409.318.184
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	-	-
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	3.431.918.204	3.486.783.257
- Doanh thu khác	15.369.699.664	20.840.097.506
Cộng	30.775.802.098	38.819.778.263

15 . Chi phí hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
Chi phí kinh doanh chứng khoán	5.327.378.685	11.498.242.423
Cộng	5.327.378.685	11.498.242.423

16 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	919.773.510	176.680.940
Cộng	919.773.510	176.680.940

	Năm nay
Chi phí thuế TNDN	919.773.510
Lợi nhuận trước thuế	3.033.859.333
Các khoản điều chỉnh tăng	756.425.072
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	756.425.072
Các khoản điều chỉnh giảm	111.190.365
<i>Cổ tức được chia</i>	111.190.365
Thu nhập tính thuế	3.679.094.040
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ	919.773.510
Thuế TNDN được miễn giảm	-
Thuế TNDN trong kỳ	919.773.510

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.114.085.823	104.455.452
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.114.085.823	104.455.452
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.100.000	16.100.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	131	6

VIII Những thông tin khác

1 . Thông tin về các bên liên quan

	Năm nay
Thù lao hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	483.333.343
Tổng	483.333.343

2 . Kết quả kinh doanh giữa hai niên độ (Năm 2012 và năm 2011)

STT	Lợi nhuận trước thuế	Năm nay	Năm trước	So sánh năm 2012 và năm 2011 (+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
1	Hoạt động chính	3.004.001.646	382.387.274	2.621.614.372	685,59%
2	Hoạt động tài chính	-	-	-	-
3	Hoạt động khác	29.857.687	(101.250.882)	131.108.569	129,49%
	Tổng cộng	3.033.859.333	281.136.392	2.752.722.941	979,14%

Lợi nhuận trước thuế năm 2012 so với năm 2011 tăng lên 2.752.722.941 đồng, tương ứng tăng 979,14%, nguyên nhân chủ yếu tăng lợi nhuận như sau:

+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính tăng mạnh so với năm 2011, số tiền 2.621.614.372 đồng, tương ứng tăng 685,59%. Nguyên nhân chủ yếu là do trong năm 2012 Công ty đã cắt giảm tối đa chi phí, tiết kiệm chi phí quản lý khác một cách triệt để, đồng thời hoàn nhập dự phòng chứng khoán tự doanh với giá trị hoàn nhập lớn.

+ Lợi nhuận khác tăng so với năm 2011 là 131.108.569 đồng, tương ứng tăng 129,49%

3 . Báo cáo bộ phận - theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Hội sở	CN Hồ Chí Minh	CN Đồng Nai	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	25.663.820.354	4.813.945.046	298.036.698	30.775.802.098
2. Tài sản bộ phận	191.602.481.047	16.833.048.866	408.666.056	208.844.195.969
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	1.264.198.000	14.850.000	-	1.279.048.000

4 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	71.898.521.518	35.231.682.315	71.898.521.518	35.231.682.315
Các khoản đầu tư tài chính	70.663.974.738	41.561.568.636	69.927.485.449	37.871.039.670
<i>Ngắn hạn</i>	<i>33.663.974.738</i>	<i>19.561.568.636</i>	<i>32.927.485.449</i>	<i>15.871.039.670</i>
<i>Dài hạn</i>	<i>37.000.000.000</i>	<i>22.000.000.000</i>	<i>37.000.000.000</i>	<i>22.000.000.000</i>
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	29.645.361.126	83.319.093.275	29.645.361.126	83.319.093.275
Các khoản phải thu khác	10.151.194.458	6.294.684.017	9.621.135.794	6.227.802.990
Tài sản ngắn hạn khác	1.352.060.118	1.477.105.902	1.352.060.118	1.477.105.902
Cộng	183.711.111.958	167.884.134.145	182.444.564.005	164.126.724.152
B. Nợ phải trả				
Phải trả người bán	1.096.708.614	1.447.563.252	1.096.708.614	1.447.563.252
Phải trả người lao động	404.649.894	305.418.068	404.649.894	305.418.068
Chi phí phải trả	781.685.648	846.625.208	781.685.648	846.625.208
Các khoản phải trả khác	1.173.022.428	1.236.989.240	1.173.022.428	1.236.989.240
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	38.703.614.070	28.016.833.095	38.703.614.070	28.016.833.095
Cộng	42.159.680.654	31.853.428.863	42.159.680.654	31.853.428.863

2
 TÀI
 C- NH
 T. V. AN
 A. KIẾ
 VIỆT
 S. X. J. A

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ.

5 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp nhất có thể so với các khoản vay nhằm giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Số đầu năm				
Phải trả người bán	1.447.563.252	-	-	1.447.563.252
Phải trả người lao động	305.418.068	-	-	305.418.068
Chi phí phải trả	846.625.208	-	-	846.625.208
Các khoản phải trả khác	1.236.989.240	-	-	1.236.989.240
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	28.016.833.095	-	-	28.016.833.095
Cộng	31.853.428.863	-	-	31.853.428.863
Số cuối năm				
Phải trả người bán	1.096.708.614	-	-	1.096.708.614
Phải trả người lao động	404.649.894	-	-	404.649.894
Chi phí phải trả	781.685.648	-	-	781.685.648
Các khoản phải trả khác	1.173.022.428	-	-	1.173.022.428
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	38.703.614.070	-	-	38.703.614.070
Cộng	42.159.680.654	-	-	42.159.680.654

99
TY
ĐẦU TƯ
TOÀN
CƠ
AM

Các khoản phải trả có xu hướng tăng lên so với đầu năm, tuy nhiên các khoản phải trả vẫn chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng nguồn vốn, điều này cho thấy khả năng tự chủ về tài chính của đơn vị là tốt. Mặt khác dư lượng tiền và tương đương tiền là đủ nhiều để có thể đảm bảo không có rủi ro thanh toán xảy ra.

7 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Dương Thu Hà

Kế toán trưởng

Bùi Quang Kỳ

Tổng Giám đốc

Đoàn Ngọc Hoàn

